

Theo khảo sát giá tiêu đầu tuần ngày 28/04 giữ ổn định trong khoảng 154.500 – 156.000 đồng/kg tại các tỉnh thành trọng điểm.

Trong đó, giá tiêu tại Gia Lai đứng ở mức thấp nhất là 154.500 đồng/kg.

Tiếp đến là các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai đồng loạt giao dịch ở mức 155.000 đồng/kg.

Trong khi đó, giá tiêu tại hai tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông được thu mua ở mức cao nhất là 156.000 đồng/kg;

| <b>Tiêu</b>                              |                                         |                                                |
|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Tỉnh/huyện<br/>(khu vực khảo sát)</b> | <b>Giá thu mua<br/>(Đơn vị: VNĐ/kg)</b> | <b>+/- so với hôm qua<br/>(Đơn vị: VNĐ/kg)</b> |
| Đắk Lắk                                  | 156.000                                 | -                                              |
| Gia Lai                                  | 154.500                                 | -                                              |
| Đắk Nông                                 | 156.000                                 | -                                              |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                        | 155.000                                 | -                                              |
| Bình Phước                               | 155.000                                 | -                                              |
| Đồng Nai                                 | 155.000                                 | -                                              |
| <b>Cà phê</b>                            |                                         |                                                |
| <b>TT nhân xô</b>                        | <b>Giá trung bình</b>                   | <b>Thay đổi</b>                                |
| Đắk Lắk                                  | 130,700                                 | -                                              |
| Lâm Đồng                                 | 130,000                                 | -                                              |
| Gia Lai                                  | 130,500                                 | -                                              |
| Đắk Nông                                 | 130,700                                 | -                                              |
| Tỷ giá USD/VND                           | 25,810                                  | 0                                              |
| Cà phê Robusta London                    |                                         | 5.415 USD/tấn                                  |
| Cà phê Arabica New York                  |                                         | 399.00 Cent/lb                                 |
| <b>ĐIỀU (giá điều thô tại các tỉnh)</b>  |                                         |                                                |
| <b>Loại điều</b>                         | <b>Giá chi tiết đ/kg</b>                | <b>Thay đổi</b>                                |
| Đắk Lắk                                  | 44.000                                  | -                                              |
| Đắk Nông                                 | 43.000                                  | -                                              |
| Gia Lai                                  | 41.000                                  | -                                              |
| Kon Tum                                  | 42.500                                  | -                                              |
| Lâm Đồng                                 | 42.000                                  | -                                              |
| <b>Giá Hạt Điều Xuất Khẩu (đ/kg)</b>     |                                         |                                                |
| Hạt điều nhân trắng W180 xuất khẩu       | 300.000 – 400.000                       | -                                              |

|                                              |                   |   |
|----------------------------------------------|-------------------|---|
| Hạt điều nhân trắng W240 xuất khẩu           | 180.000 – 350.000 | - |
| Hạt điều nhân trắng W340 xuất khẩu           | 170.000 – 340.000 | - |
| Hạt điều nhân trắng W450 xuất khẩu           | 130.000 – 310.000 | - |
| Hạt điều vỡ đôi WS nhân trắng xuất khẩu      | 147.000 – 240.000 | - |
| Hạt điều vỡ LP mảnh 1/4 nhân trắng xuất khẩu | 150.000 – 180.000 | - |
| Hạt điều vỡ SP mảnh 1/8 nhân trắng xuất khẩu | 120.000 – 150.000 | - |
| Hạt điều vỡ BB bề vụn & đầu cuộn hạt điều    | 80.000 – 100.000  | - |

#### **Tham khảo giá mật ong trong nước**

| <b>Loại mật ong rừng</b> |                     | <b>Giá thị trường (VNĐ/lít)</b> |
|--------------------------|---------------------|---------------------------------|
| Mật ong khoái rừng       | 700.000 – 800.000   | -                               |
| Mật ong ruồi rừng        | 1.2triệu – 1.5triệu | -                               |
| Mật ong rừng U Minh      | 600.000-800.000     | -                               |
| Mật ong rừng Tây Bắc     | 550.000-700.000     | -                               |
| <b>Loại mật ong nuôi</b> |                     |                                 |
| Mật ong hoa nhãn         | 250.000đ – 300.000  | -                               |
| Mật ong hoa cà phê       | 200.000đ – 250.000  | -                               |
| Mật ong hoa trà          | 200.000đ – 250.000  | -                               |
| Mật ong hoa bạc hà       | 300.000đ – 400.000  | -                               |
| Mật ong hoa vải          | 180.000đ – 250.000  | -                               |
| Mật ong hoa keo          | 120.000đ – 230.000  | -                               |

#### **Tham khảo giá cao su tại thị trường trong nước**

| <b>Tên công ty</b> | <b>Loại mủ</b>        | <b>Giá cả</b>    |
|--------------------|-----------------------|------------------|
| Mang Yang          | Mủ nước loại 1        | 420 đồng/TSC     |
|                    | Mủ nước loại 2        | 415 đồng/TSC     |
|                    | Mủ đông tạp loại 1    | 430 đồng/TSC     |
|                    | Mủ đông tạp loại 2    | 378 đồng/TSC     |
| Bình Long          | Mủ nước               | 386-396 đồng/TSC |
|                    | Mủ tạp DRC 60%        | 14.000 đồng/kg   |
| Phú Riềng          | Mủ nước               | 440 đồng/TSC     |
|                    | Mủ tạp                | 400 đồng/TSC     |
| Bà Rịa             | TSC từ 30 trở lên     | 452 đồng/TSC     |
|                    | TSC từ 25 đến dưới 30 | 447 đồng/TSC     |

|                                                   |                            |                     |
|---------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                   | TSC từ 20 đến dưới 25      | 442 đồng/TSC        |
|                                                   | Mủ chén độ DRC $\geq 50\%$ | 18.000đồng/kg       |
|                                                   | Mủ chén độ DRC từ 45- 50%  | 16.700đồng/kg       |
|                                                   | Mủ đông độ DRC từ 35- 45%  | 13.500đồng/kg       |
| <b>Tham khảo giá thị trường nông sản Thế giới</b> |                            |                     |
| <b>Thị trường hàng hóa</b>                        | <b>ĐVT</b>                 | <b>Giá hàng hóa</b> |
| Đường                                             | UScents/lb                 | 18.18               |
| Cao su thế giới                                   | JPY/kg                     | 168.90              |
| <b>CAO SU RSS3, TSR20</b>                         |                            |                     |
| Giá cao su Tokyo(TOCOM)                           | Kg/Yên                     | 341.00              |
| Giá cao su tự nhiên (FHFE)-Thượng Hải             | Tấn/nhân dân tệ            | 16.640              |
| Giá cao su TSR20 (SGX)- Singapore                 | Sing/tấn                   | 168.90              |

## GIÁ SẦU RIÊNG TRONG NƯỚC

| <i>Tên loại Sầu Riêng</i>              | <i>Giá Hôm Nay (VNĐ/kg)</i> | <i>Thay đổi</i> |
|----------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b><i>KHU VỰC MIỀN TÂY NAM BỘ</i></b>  |                             |                 |
| Sầu riêng Ri6 đẹp                      | 62.000 – 65.000             | -               |
| Sầu riêng Ri6 xô                       | 42.000 – 45.000             | -               |
| Sầu riêng Thái đẹp                     | 77.000 – 80.000             | -               |
| Sầu Riêng Thái Mua Xô                  | 57.000 – 60.000             | -               |
| <b><i>KHU VỰC MIỀN ĐÔNG NAM BỘ</i></b> |                             |                 |
| Sầu riêng Ri6 đẹp                      | 60.000 – 62.000             | -               |
| Sầu riêng Ri6 xô                       | 42.000 – 45.000             | -               |
| Sầu riêng Thái đẹp                     | 75.000 – 77.000             | -               |
| Sầu Riêng Thái Mua Xô                  | 65.000 – 67.000             | -               |
| <b><i>KHU VỰC TÂY NGUYÊN</i></b>       |                             |                 |
| Sầu riêng Ri6 đẹp                      | 62.000 – 65.000             | -               |
| Sầu riêng Ri6 xô                       | 42.000 – 45.000             | -               |
| Sầu riêng Thái đẹp                     | 77.000 – 80.000             | -               |
| Sầu Riêng Thái Mua Xô                  | 57.000 – 64.000             | -               |

## GIÁ BƠ TRONG NƯỚC

| <b>Loại Bơ</b>     | <b>Giá lẻ tại thị trường</b> |                   |
|--------------------|------------------------------|-------------------|
| Giá bơ 034         | 45.000 – 58.000              | Đắk Lắk, Lâm Đồng |
| Giá bơ 036         | 30.000 – 35.000              | Lâm Đồng, Đắk Lắk |
| Giá bơ Booth       | 35.000 – 40.000              | Đắk Lắk, Đà Lạt   |
| Giá bơ sáp Đắk Lắk | 18.000 – 22.000              | Đắk Lắk           |

## GIÁ HẠT MACCA

| Loại                             | Giá tiền (đ/kg)       | Thay đổi +/- |
|----------------------------------|-----------------------|--------------|
| <b>Macca sấy khô Việt Nam</b>    |                       |              |
| Macca Lâm Đồng sấy khô còn vỏ    | 330.000 - 360.000     | -            |
| Macca Lâm Đồng sấy khô tách vỏ   | 450.000 - 600.000     | -            |
| Macca Đắk Nông sấy khô còn vỏ    | 250.000 - 360.000     | -            |
| Macca Đắk Nông sấy khô tách vỏ   | 320.000 - 450.000     | -            |
| Macca Đắk Lắk sấy khô còn vỏ     | 250.000 - 360.000     | -            |
| Macca Đắk Lắk sấy khô tách vỏ    | 420.000 - 600.000     | -            |
| <b>Macca sấy khô nhập khẩu</b>   |                       |              |
| Macca Úc sấy khô còn vỏ          | 360.000 - 400.000     | -            |
| Macca Úc sấy khô tách vỏ         | 800.000 - 850.000     | -            |
| Macca Mỹ sấy khô còn vỏ          | 500.000 - 600.000     | -            |
| Macca Mỹ sấy khô tách vỏ         | 1.000.000 - 1.230.000 | -            |
| Macca Trung Quốc sấy khô còn vỏ  | 300.000 - 340.000     | -            |
| Macca Trung Quốc sấy khô tách vỏ | 700.000 - 900.000     | -            |
| <b>Macca tươi</b>                |                       |              |
| Macca tươi Đắk Lắk               | 70.000 – 90.000       | -            |
| Macca tươi Lâm Đồng              | 67.000 – 90.000       | -            |
| Macca tươi Đắk Nông              | 69.000 – 95.000       | -            |
| Macca tươi Bình Định             | 75.000 – 120.000      | -            |

## GIÁ CA CAO

| Phân loại                 | Giá cả/kg/VNĐ     |   |
|---------------------------|-------------------|---|
| Hạt ca cao xô             | 60.000 – 65.000   | - |
| Hạt ca cao lên men loại I | 68,000 – 71,000   | - |
| Cacao lên men loại II     | 83,000 – 85,000   | - |
| Ca cao lên men loại III   | 90,000 – 94,000   | - |
| Giá ca cao tươi           | 6,200 – 6,500     | - |
| Bột cacao nguyên chất     | 140,000 – 180,000 | - |

**Nguồn tin:** Trung tâm Thông tin công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương;

